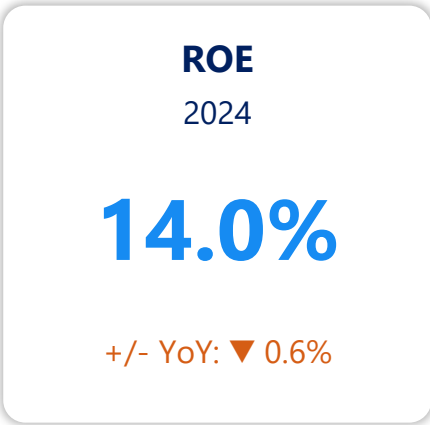
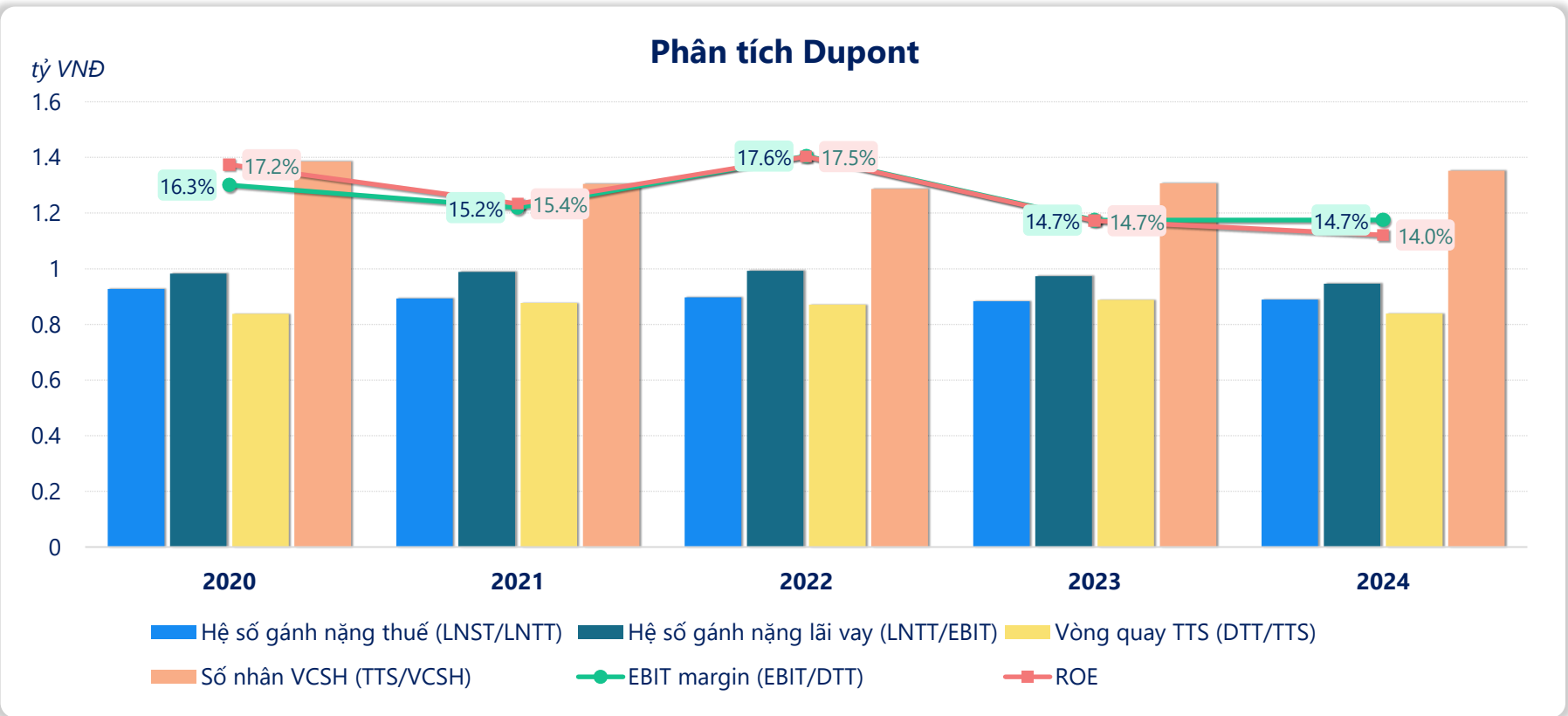
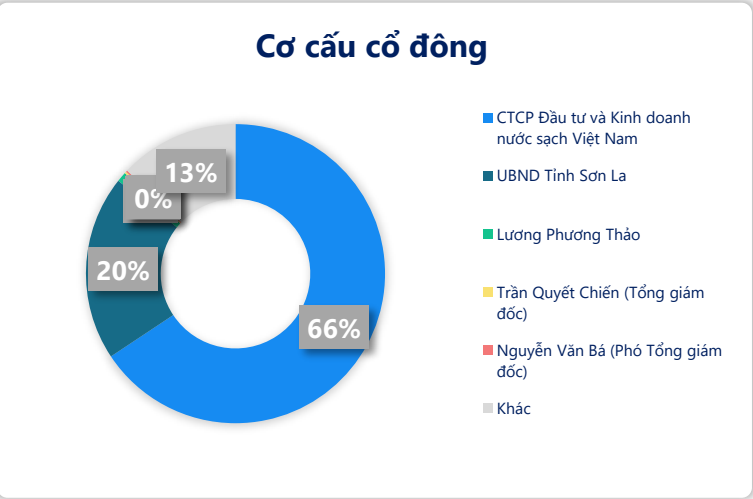


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

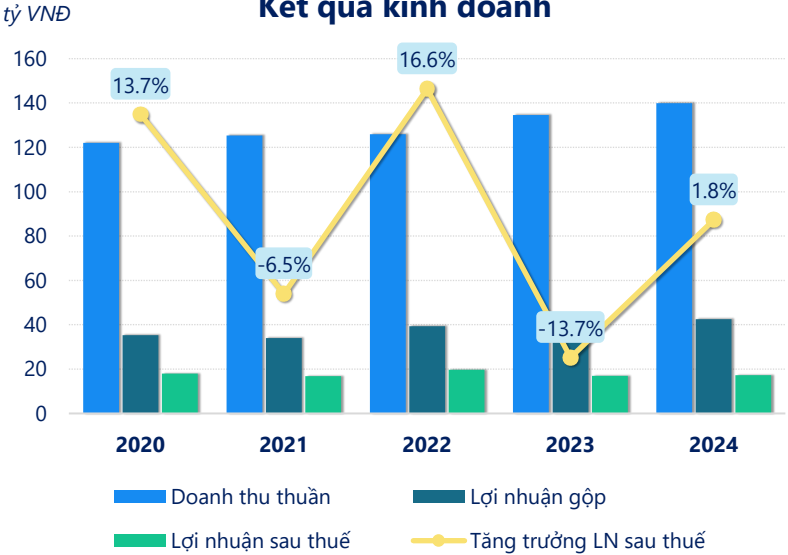
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		14,900 - 22,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		212
Số lượng CPLH (CP)		9,999,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,080
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		(0.67)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NSL		21.8%	20.5%	1.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Sơn La (UPCOM: NSL)

Kết quả kinh doanh

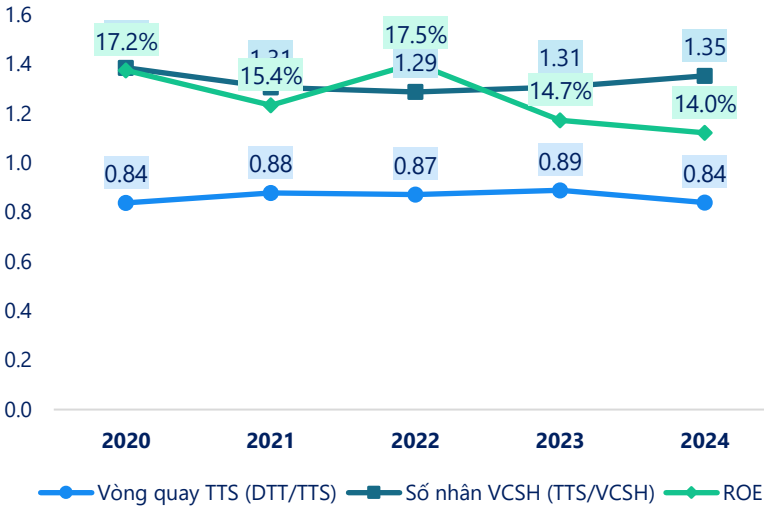


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **14.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

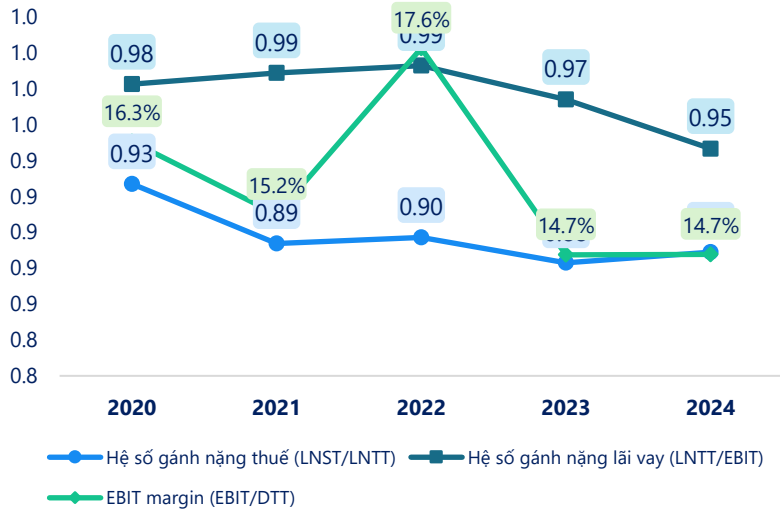
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NSL** ghi nhận doanh thu thuần **139.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.29** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.02%** và **tăng 1.82%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

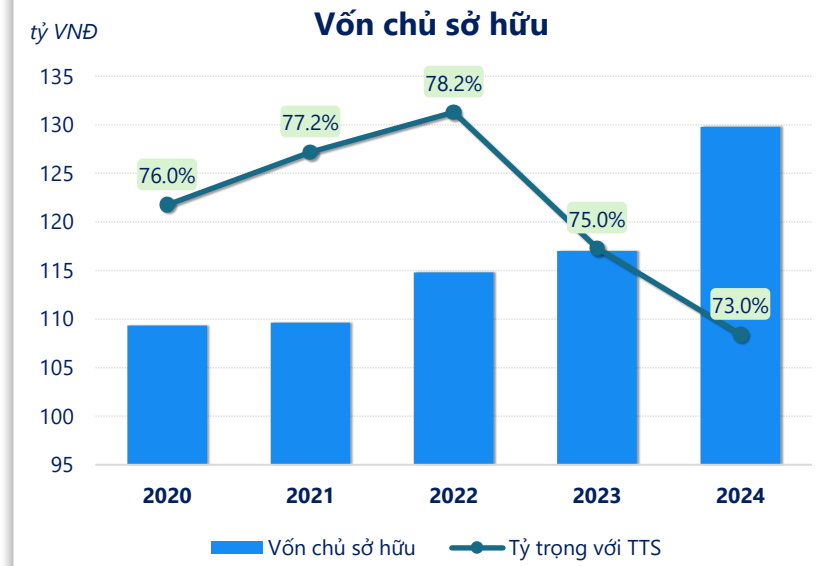
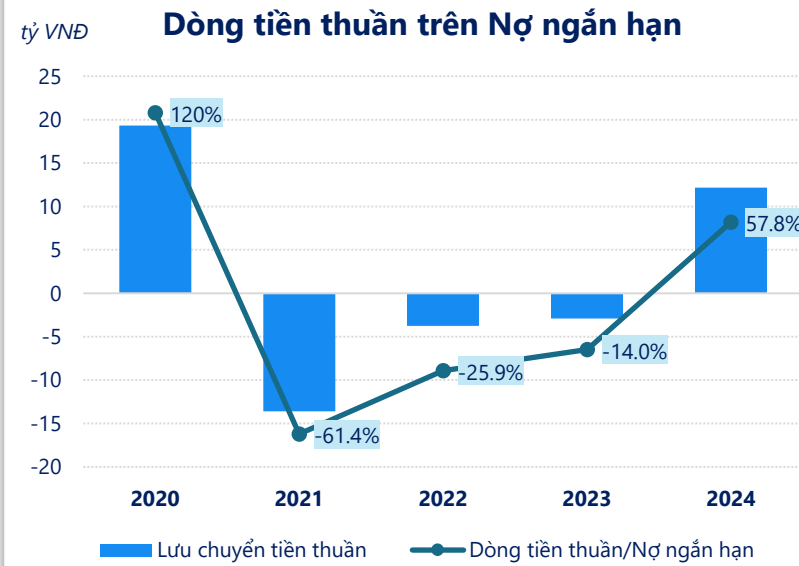
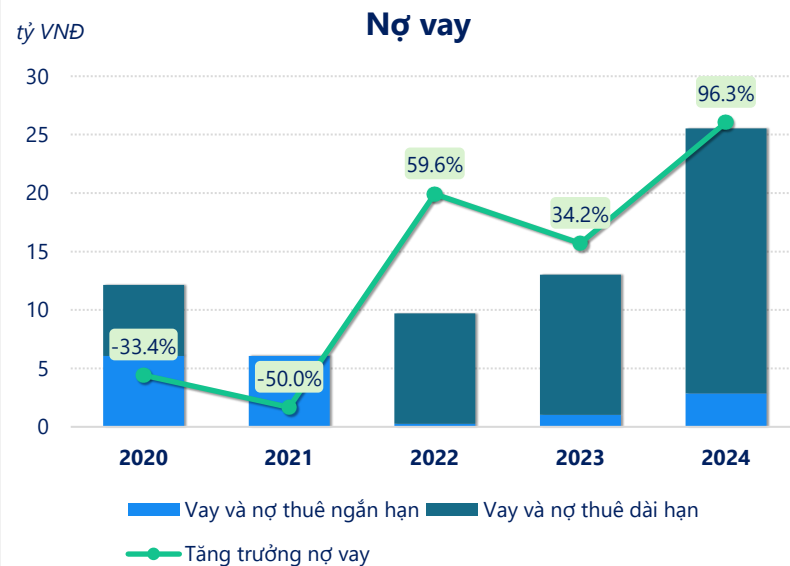
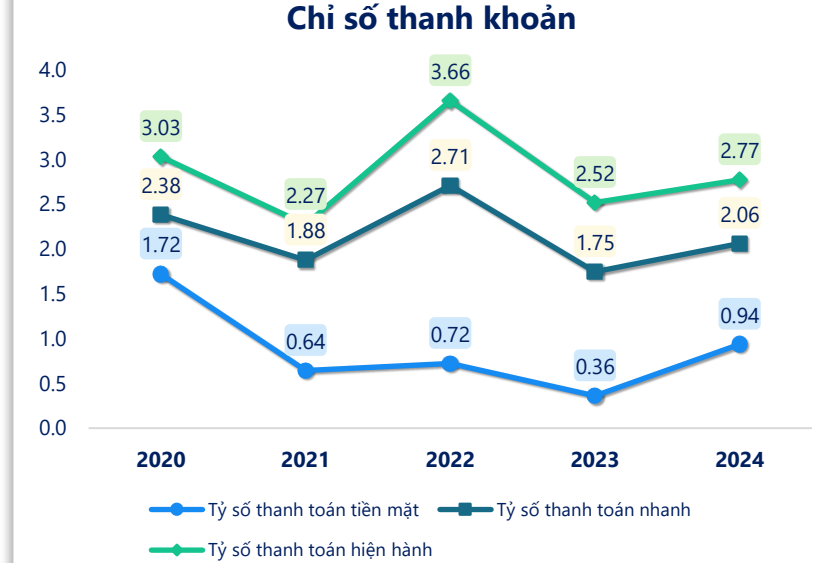
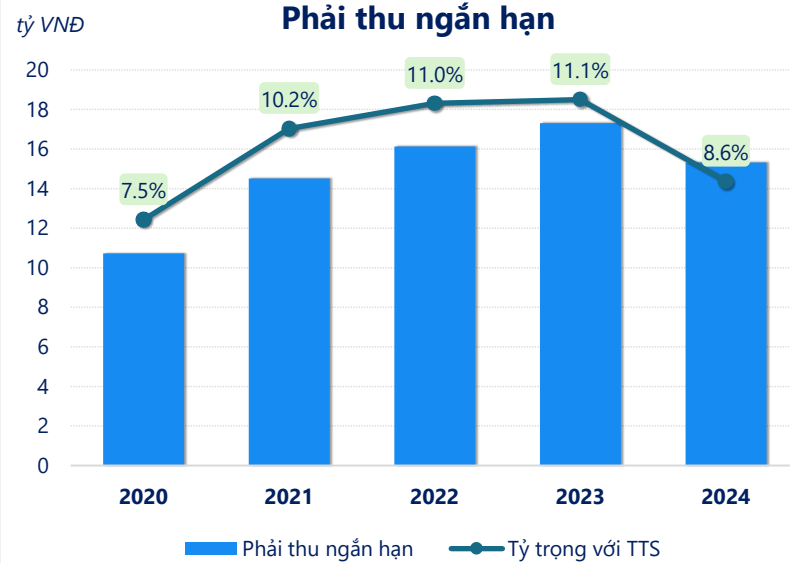
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.84**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.35** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	178	156	14.0%
Tài sản ngắn hạn	58.4	52.8	10.8%
Tiền và tương đương tiền	19.7	7.56	161%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	11.0	-54.5%
Phải thu ngắn hạn	15.3	17.3	-11.5%
Hàng tồn kho	15.0	16.2	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.39	0.71	377%
Tài sản dài hạn	119	103	15.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	87.1	73.2	18.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.0	12.1	-0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.3	7.88	30.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	48.0	39.0	23.1%
Nợ ngắn hạn	21.1	20.9	0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.86	1.02	181%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.59	2.87	-44.5%
Nợ dài hạn	26.9	18.0	49.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.7	12.0	89.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	117	10.9%
Vốn chủ sở hữu	130	117	10.9%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	122	125	126	135	140
Giá vốn hàng bán	86.6	91.3	86.6	92.9	97.4
Lợi nhuận gộp	35.4	34.0	39.3	41.6	42.5
Doanh thu HĐTC	2.45	2.43	1.74	0.84	0.37
Chi phí TC	0.35	0.26	0.16	0.52	1.10
Chi phí lãi vay	0.35	0.22	0.16	0.52	1.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	17.2	17.3	19.4	23.0	22.7
LN thuần từ HĐKD	20.2	18.9	21.5	18.9	19.1
Lợi nhuận khác	-0.76	0.01	0.45	0.35	0.34
LN trước thuế	19.5	18.9	21.9	19.2	19.5
Lợi nhuận sau thuế	18.1	16.9	19.7	17.0	17.3
LNST của CĐ cty mẹ	18.1	16.9	19.7	17.0	17.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.9	20.3	17.8	26.8	28.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.5	-11.6	-10.7	-18.6	-24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-22.4	-10.9	-11.2	8.02
Tiền đầu kỳ	8.50	27.8	14.2	10.5	7.56
Lưu chuyển tiền thuần	19.3	-13.6	-3.76	-2.92	12.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.8	14.2	10.5	7.56	19.7